Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7019.73.00

Mã HS	7019.73.00
Mô tả hàng hóa	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi) / - Vải dệt được liên kết hóa học: / - - Vải dệt khổ mở khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 23:45:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70197300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10580
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10580
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10580
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10071
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10022
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10022
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10022
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10022
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10022
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10022
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10074
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10074

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10074
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10074
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10074
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10074
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10075
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10075
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10075
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10075
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10075
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10075
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10076
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10028
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10034
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10034
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10034
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10034
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10034
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10034
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10059
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10059
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10059
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10059
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10059
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10059
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10108
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10108
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10108
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10108
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10108
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10097
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10097
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10097
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10097
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10097
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10097
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10097
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10097
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10097
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10097
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10097
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10097
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10110
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E10110
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F10110
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10110
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10110
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10110
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10109
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E10109
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F10109
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10109
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10109
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10054
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10054
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10054
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10054
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10054
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10054
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10054
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10091
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10091
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10091
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10091
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10091
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10091
RCEP B	2022	2022	0	B!D10091
RCEP B	2023	2023	0	B!E10091
RCEP B	2024	2024	0	B!F10091
RCEP B	2025	2025	0	B!G10091
RCEP B	2026	2026	0	B!H10091
RCEP B	2027	2027	0	B!I10091
RCEP C	2022	2022	0	C!D10091
RCEP C	2023	2023	0	C!E10091
RCEP C	2024	2024	0	C!F10091
RCEP C	2025	2025	0	C!G10091
RCEP C	2026	2026	0	C!H10091

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10091
RCEP D	2022	2022	0	D!D10090
RCEP D	2023	2023	0	D!E10090
RCEP D	2024	2024	0	D!F10090
RCEP D	2025	2025	0	D!G10090
RCEP D	2026	2026	0	D!H10090
RCEP D	2027	2027	0	D!I10090
RCEP E	2022	2022	0	E!D10094
RCEP E	2023	2023	0	E!E10094
RCEP E	2024	2024	0	E!F10094
RCEP E	2025	2025	0	E!G10094
RCEP E	2026	2026	0	E!H10094
RCEP E	2027	2027	0	E!I10094
RCEP F	2022	2022	0	F!D10091
RCEP F	2023	2023	0	F!E10091
RCEP F	2024	2024	0	F!F10091
RCEP F	2025	2025	0	F!G10091
RCEP F	2026	2026	0	F!H10091
RCEP F	2027	2027	0	F!I10091
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F9329
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G9329
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H9329
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I9329

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 5,7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7019.73.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7019.73.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7019.73.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7019.73.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10580), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.